

Số: 53/2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019;

2. Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

3. Thông tư số 142/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính

phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.¹

¹ Thông tư số 56/2019/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế."

Thông tư số 29/2025/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Căn cứ Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính."

Thông tư số 142/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thu đặc biệt số 66/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 181/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 254/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế."

Thông tư này quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (dưới đây gọi là hàng hóa).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (dưới đây gọi là doanh nghiệp chuyển phát nhanh).
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp chuyển phát nhanh.
3. ² Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh.
4. Cơ quan Hải quan; công chức hải quan.
5. ³ Đại lý hải quan.

Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan⁴

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP⁵.

Điều 4. Khai hải quan

1. Người khai hải quan bao gồm:
 - a) Doanh nghiệp chuyển phát nhanh;
 - b) Chủ hàng;
 - c) Người được chủ hàng ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyển đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;
 - d) Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa;
 - đ) Đại lý hải quan không phải doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵ Cụm từ “khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ” được thay thế bởi cụm từ “khoản 1 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

2.⁶ Người khai hải quan thực hiện khai hải quan theo phương thức điện tử. Trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP⁷, người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy.

3. Người khai hải quan quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện khai tờ khai hải quan giấy đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP⁸.

4.⁹ Việc nộp, xác nhận và sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

5.¹⁰ Người khai hải quan thực hiện khai hải quan qua Hệ thống phải đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Điều 5. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC¹¹. Ngoài ra, doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện:

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷ Cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP” được thay thế bởi cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁸ Cụm từ “khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (dưới đây gọi là Nghị định số 08/2015/NĐ-CP)” được thay thế bởi cụm từ “Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹¹ Cụm từ “Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Thông tư số 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 120/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Cập nhật các quy định pháp luật hiện hành, thông báo và giải thích cho chủ hàng những quy định về chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Yêu cầu chủ hàng cung cấp đầy đủ thông tin về hàng hóa và không chấp nhận vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, ngừng xuất khẩu, ngừng nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định.

3.¹² Chia nhóm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Nộp thuế, lệ phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh,¹³ các khoản thu khác theo quy định tại Chương III Thông tư này.

5. Chủ động phối hợp với cơ quan hải quan xử lý hàng hóa không phát được cho người nhận. Trường hợp hàng hóa đã thông quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu (nếu có) nhưng không chuyển phát được cho người nhận theo địa chỉ trên vận đơn, doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp hồ sơ hoàn thuế và thực hiện hoàn thuế theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.¹⁴

6. Đảm bảo xe chuyên dụng, bao bì chuyên dụng đáp ứng điều kiện niêm phong hải quan.

7.¹⁵ Căn cứ vào thông tin người gửi cung cấp, doanh nghiệp thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin về vận đơn thứ cấp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3

quy định về mẫu, chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng Tờ khai Hải quan dùng cho người xuất, nhập cảnh (dưới đây gọi là Thông tư số 120/2015/TT-BTC) và Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (dưới đây gọi là Thông tư số 42/2015/TT-BTC)” được thay thế bởi cụm từ “Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP, Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹³ Cụm từ “lệ phí hải quan” được thay thế bởi cụm từ “phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁴ Cụm từ “mục 4 Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “mục 4 Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019;

Thông tư số 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP¹⁶ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi dỡ hàng từ phương tiện nhập cảnh vào kho.

8. ¹⁷ Cung cấp Bản lược khai hàng hóa (bản giấy) đối với hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số HQ05-BLKHH¹⁸ Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan hải quan trước khi xếp dỡ hàng hóa vào kho trong trường hợp không có dữ liệu thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

9. Kết nối hệ thống quản lý mã vạch hàng hóa (nếu có) với bộ phận giám sát Hải quan để quản lý, giám sát đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát của cơ quan Hải quan.

10.¹⁹ Gửi thông báo về thời gian thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản đến cơ quan hải quan. Ngay sau khi nhận được thông báo, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho doanh nghiệp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc. Thời gian gửi thông báo và phản hồi của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp cần làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa của doanh nghiệp chuyển phát nhanh trong một khoảng thời gian cố định, không trùng với 08 giờ làm việc theo quy định, doanh nghiệp chuyển phát nhanh thông báo bằng văn bản tới cơ quan hải quan về khung giờ làm việc và khoảng thời gian áp dụng khung giờ làm việc để cơ quan hải quan bố trí làm thủ tục hải quan.

11.²⁰ Cung cấp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho chủ hàng để lưu giữ theo quy định trong trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh là người khai hải quan.

¹⁶ Cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP” được thay thế bởi cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁸ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

12.²¹ Thực hiện định danh, xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử khi thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2.

13.²² Trường hợp thay mặt chủ hàng thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2 thì thông báo cho người gửi hàng đối với hàng xuất khẩu và người nhận hàng đối với hàng nhập khẩu phối hợp với cơ quan hải quan trong việc định danh, xác thực điện tử.

Điều 6. Quy định về chia nhóm hàng hóa²³

1. Doanh nghiệp chuyển phát nhanh căn cứ vào hồ sơ, tài liệu của hàng hóa, thông tin do chủ hàng cung cấp và thông tin cảnh báo nội bộ về sự sai khác giữa thông tin khai báo của người gửi về hàng hóa, trị giá hàng hóa với thực tế hàng hóa và các chứng từ liên quan (nếu có) để thực hiện chia nhóm hàng hóa như sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu được chia nhóm như sau:

a.1) Nhóm 1: Hàng hóa xuất khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

a.2) Nhóm 2: Hàng hóa xuất khẩu thỏa mãn các điều kiện sau:

a.2.1) Có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng Việt Nam (5.000.000 đồng);

a.2.2) Được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%;

a.2.3) Không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành.

a.3) Nhóm 3: Hàng hóa xuất khẩu không thuộc nhóm 1, nhóm 2; hàng hóa thuộc nhóm 1, nhóm 2 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự làm thủ tục hải quan; hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

b) Hàng hóa nhập khẩu được chia nhóm như sau:

b.1) Nhóm 1: Hàng hóa nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

b.2)²⁴ Nhóm 2: Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được

²¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP và thuộc trường hợp được miễn giấy phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành hoặc không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b.3) Nhóm 3: Hàng hóa nhập khẩu không thuộc nhóm 1, nhóm 2; hàng hóa thuộc nhóm 1, nhóm 2 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự làm thủ tục hải quan; hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

Điều 7. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư, túi ngoại giao, túi lãnh sự

1. Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, chịu sự giám sát hải quan, được chứa đựng bao bì chuyên dụng và niêm phong hải quan.

2. Túi ngoại giao, túi lãnh sự xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế:

a) Được miễn làm thủ tục hải quan (bao gồm miễn khai hải quan, miễn kiểm tra hải quan);

b) Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật, Cục trưởng Cục Hải quan²⁵ quyết định việc xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Hải quan.

Chương II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CHUYỂN PHÁT NHANH

Điều 8. Hồ sơ hải quan²⁶

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 quy định tại Điều 6 Thông tư này là Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại phần A, mục I Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan là tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điều 6 Thông tư này:

²⁵ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

a)²⁷ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2 hoặc tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 167/2025/NĐ-CP²⁸, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK hoặc Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại mục III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (đối với hàng hóa nhập khẩu)²⁹;

c) Hóa đơn thương mại (nếu có)³⁰;

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 3 quy định tại Điều 6 Thông tư này:

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.³¹

Điều 9. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 quy định tại Điều 6 Thông tư này³²

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

a) Khai và gửi đầy đủ các thông tin trên tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu

²⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

²⁸ Cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP” được thay thế bởi cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

²⁹ Cụm từ “01 bản chụp” được bãi bỏ theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁰ Cụm từ “01 bản chụp” được bãi bỏ theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³¹ Cụm từ “khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 4 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

điện tử hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, thực hiện khai và nộp cho cơ quan hải quan 02 tờ khai hải quan giấy theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung quy định tại phần A, mục I Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi tờ khai hải quan được thông quan:

b.1) Trường hợp khai hải quan điện tử: thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin tờ khai và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan kèm các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

b.2) Trường hợp khai hải quan giấy: thực hiện khai bổ sung, nộp 02 bản chính theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho cơ quan hải quan.

c) Xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng 2³³. Xuất trình hồ sơ và hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng 3³⁴.

d) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

đ) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định.

2. Trách nhiệm của Hải quan³⁵

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc do người khai hải quan xuất trình. Kết quả kiểm tra phù hợp, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng 2³⁶.

Kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp hoặc tờ khai hải quan được phân luồng 3³⁷, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa quy định tại điểm b khoản này.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa: Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa phù

³³ Cụm từ “luồng vàng” được thay thế bởi cụm từ “luồng 2” theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁴ Cụm từ “luồng đỏ” được thay thế bởi cụm từ “luồng 3” theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁵ Cụm từ “Chi cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế bởi cụm từ “Hải quan” theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁶ Cụm từ “luồng vàng” được thay thế bởi cụm từ “luồng 2” theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

³⁷ Cụm từ “luồng đỏ” được thay thế bởi cụm từ “luồng 3” theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

hợp với hồ sơ hải quan, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định. Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa không phù hợp với hồ sơ hải quan, xử lý vi phạm theo quy định và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

c) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 10. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điều 6 Thông tư này³⁸

1. Trường hợp khai hải quan điện tử:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyên phát nhanh

a.1) Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp, tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.2)³⁹ Khai các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 8 Thông tư này theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi điểm a khoản 67 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC. Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng 3.⁴⁰

a.3)⁴¹ Khai bổ sung: Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung theo hướng dẫn mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

a.5) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

b) Trách nhiệm của Hải quan⁴²:

³⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴⁰ Cụm từ “luồng đỏ” được thay thế bởi cụm từ “luồng 3” theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

⁴² Cụm từ “Chi cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế bởi cụm từ “Hải quan” theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại các Điều 23 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁴³; Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 8, khoản 12 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.⁴⁴

b.2) Kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định về kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Hải quan cửa khẩu⁴⁵ theo khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁴⁶ và xử lý kết quả kiểm tra hải quan theo khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.⁴⁷

b.3) Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP⁴⁸ thực hiện như sau:

⁴³ Cụm từ “Điều 23, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12, khoản 13 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Điều 23 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴⁴ Cụm từ “Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 9, khoản 14, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và khoản 8, khoản 12 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴⁵ Cụm từ “Chỉ cục Hải quan cửa khẩu” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan cửa khẩu” theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

⁴⁶ Cụm từ “khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴⁷ Cụm từ “khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 15 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴⁸ Cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP” được thay thế bởi cụm từ “khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP” theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a.1) Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

a.2) Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan;

a.3) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 11 Thông tư này theo từng số vận đơn không phù hợp với khai báo;

a.4) Đối với các trường hợp được khai bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, gửi 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.5) Đối với các trường hợp hủy tờ khai theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này, nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo Mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.6) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định;

a.7) Xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan trong trường hợp thực hiện giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan của doanh nghiệp;

b.2) Đội trưởng⁴⁹ quyết định việc kiểm tra hàng hóa qua máy soi theo nguyên tắc quản lý rủi ro:

b.2.1) Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa không có dấu hiệu nghi vấn, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định;

b.2.2) Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa có dấu hiệu nghi vấn, công chức hải quan thực hiện kiểm tra trực tiếp thực tế hàng hóa theo từng vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương có dấu hiệu nghi vấn:

b.2.2.1) Kết quả kiểm tra hàng hóa phù hợp với khai báo, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định;

b.2.2.2) Kết quả kiểm tra hàng hóa không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.3) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra thực tế hàng hóa

⁴⁹ Cụm từ “Chi cục trưởng” được thay thế bởi cụm từ “Đội trưởng” theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

(nếu có); thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan;

b.4) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp; kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy; thông báo kết quả hủy tờ khai trên văn bản đề nghị hủy; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan có xác nhận của cơ quan hải quan. Công chức hải quan gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy; lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan;

b.5) Công chức hải quan cập nhật thông tin tờ khai đã xác nhận thông quan vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định.

Điều 11. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 3 quy định tại Điều 6 Thông tư này⁵⁰

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.⁵¹

2. Về kiểm tra trị giá hải quan, xử lý kết quả kiểm tra trị giá hải quan và xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về trị giá hải quan, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 12a. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh⁵²

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh hoặc doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong việc đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm

⁵⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵¹ Cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁵² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

a.1) Cập nhật thông tin thực tế hàng hóa đưa vào kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp có thông tin về vận đơn thứ cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thời gian cập nhật thông tin chậm nhất 01 giờ sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm. Trường hợp không có thông tin về vận đơn thứ cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thực hiện cập nhật thông tin thực tế hàng hóa trước khi thực hiện chia nhóm hàng hóa.

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thông tin sửa đổi, bổ sung về vận đơn vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp hàng hóa vào kho, địa điểm có sai khác về số lượng, trọng lượng hàng hóa so với thông tin khai báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Trường hợp có sự thay đổi hàng hóa lưu giữ trong kho, địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 hoặc thông tin hủy theo Mẫu số 03 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trường hợp hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng, phải được lưu giữ tại khu vực có camera giám sát; phối hợp với cơ quan hải quan để lập Biên bản bất thường; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm

c.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Chỉ được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi thông tin trên bao bì chứa hàng hóa phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.3) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp hàng hóa đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c.4) Không được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

c.5) Ngay sau khi đưa hàng ra khỏi kho, địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.6) Gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

1.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trong trường hợp sau:

a.1) Đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2: sau khi có xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan trên Bảng kê tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan theo Mẫu số HQ 07-BKTKTL, Bảng kê chi tiết hàng hóa theo Mẫu số HQ06-BKCTHH hoặc Bảng kê tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan theo Mẫu số HQ02-BKTKTGT Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Đối với hàng hóa nhóm 3: sau khi có xác nhận thông quan của cơ quan hải quan trên tờ khai hải quan giấy hoặc có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách hàng hóa theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

a.3) Đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu: sau khi có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển;

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c) Kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp về số niêm phong (nếu có), số lượng và trọng lượng của thực tế hàng hóa với thông tin trên Bảng kê hoặc danh sách hàng hóa hoặc tờ khai hải quan giấy hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển để cho phép hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho cơ quan hải quan để xử lý;

d) Không được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

đ) Lưu danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đối với hàng hóa nhóm 3 thực hiện khai hải quan điện tử.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm

2.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm

Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào kho, địa điểm và thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Kiểm tra, lập 02 Biên bản bất thường theo Mẫu số HQ 08-BBBT Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thực hiện theo quy định tại điểm b.1 khoản này đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ.

c) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm

c.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 07 Phụ lục III Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống của doanh nghiệp chuyển phát nhanh;

c.2) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

c.3) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.4) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm từ Hệ thống của doanh nghiệp;

c.5) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

2.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Kiểm tra thông tin danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Đối với trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Điều 17 Thông tư này thực hiện:

b.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi kho, địa điểm để vận chuyển đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, niêm phong của người vận chuyển (nếu có) với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, vận đơn (nếu có);

b.1.2) Lập Biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định;

b.1.3) Niêm phong và xác nhận đã niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp là hàng rời, hàng công kênh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi chú tình trạng “hàng không đủ điều kiện niêm phong”, ghi rõ các thông tin khác (nếu có) về hàng hóa như tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ trên Biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm Biên bản bàn giao (nếu thấy cần thiết).

b.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho, địa điểm: Kiểm tra, xác nhận tình trạng niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; xác nhận hàng hóa đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra không phù hợp với khai báo, mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

d) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

đ) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, sau khi xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan;

Trường hợp hàng hóa chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

e) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan hoặc cập nhật thông tin hàng vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu. Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải đối với hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh và ngược

lại thực hiện theo quy định về giám sát đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho hàng không kéo dài quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 12. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác); hàng xuất khẩu nhưng không phát được cho người nhận, phải nhập khẩu trở lại để trả cho người gửi; hàng hóa nhập khẩu không phát được cho người nhận, phải hoàn nước gốc

1. Đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác):

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a.1) Có văn bản đề nghị được chuyển hàng hóa lạc tuyến đến nước có địa chỉ được ghi trên vận tải đơn và danh sách hàng hóa lạc tuyến;

a.2) Đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

b) Trách nhiệm Chi cục Hải quan:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp chuyển phát nhanh;

b.2) Thực hiện thủ tục giám sát theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

2.⁵³ Đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng không phát được cho người nhận, phải nhập khẩu trở lại để trả cho người gửi

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a.1) Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này. Khi khai tờ khai hải quan, ghi rõ số tờ khai xuất khẩu ban đầu tại ô số 32 trên Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (đối với tờ khai hải quan giấy), tại chỉ tiêu thông tin Phần ghi chú (đối với tờ khai điện tử).

a.2) Nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan:

a.2.1) Hồ sơ hải quan quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này, trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành;

a.2.2) Văn bản của doanh nghiệp chuyển phát nhanh nước ngoài thông báo hàng hóa bị trả lại do không có người nhận lại: 01 bản chụp;

a.2.3) Tờ khai hải quan xuất khẩu ban đầu: 01 bản chụp đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy.

a.3) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

⁵³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ do doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp;

b.2) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tờ khai xuất khẩu ban đầu với thông tin khai báo trên tờ khai nhập khẩu. Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, thực hiện quy định tại điểm b.3 và điểm b.4 khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm các quy định về chính sách thuế, chính sách mặt hàng đối với hàng hóa nhập khẩu;

b.3) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.4) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

3.⁵⁴ Đối với hàng hóa nhập khẩu phải hoàn nước gốc:

a) Trường hợp chưa đăng ký tờ khai hải quan hoặc Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan:

a.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

a.1.1) Gửi văn bản cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc trong đó nêu rõ: lý do chuyển hoàn, đề nghị được tái xuất, số vận tải đơn khi đưa hàng vào Việt Nam (nếu có); dự kiến thời gian chuyển hoàn, cửa khẩu tái xuất, phương tiện vận tải vận chuyển hàng tái xuất.

a.1.2) Trường hợp địa điểm lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thì thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm lưu giữ hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc

a.2.1) Tiếp nhận, kiểm tra văn bản của doanh nghiệp;

a.2.2) Địa điểm lưu giữ hàng hóa thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a.2.2.1) Trường hợp không có nghi vấn, thực hiện giám sát việc tái xuất hàng hóa;

a.2.2.2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng: Kết quả kiểm tra phù hợp, không có thông tin nghi vấn khác thì chấp thuận tái

⁵⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

xuất. Nếu hàng hóa không đúng nội dung trên vận tải đơn hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

a.2.3) Địa điểm lưu giữ hàng hóa không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a.2.3.1) Trường hợp không có nghi vấn, thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm lưu giữ hàng hóa đến cửa khẩu xuất;

a.2.3.2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng: Kết quả kiểm tra phù hợp và không có thông tin nghi vấn khác thì thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa đến cửa khẩu xuất. Nếu hàng hóa không đúng nội dung trên vận tải đơn hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

a.2.4) Hủy tờ khai hải quan trong trường hợp đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa được thông quan theo quy định.

b) Trường hợp tờ khai hải quan đã được thông quan

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyên phát nhanh

b.1.1) Gửi hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan:

b.1.1.1) Hồ sơ hải quan quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này, trừ giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành;

b.1.1.2) Tờ khai hải quan nhập khẩu ban đầu: 01 bản chụp đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy.

b.1.2) Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 11 Thông tư này. Khi khai tờ khai hải quan, ghi rõ số tờ khai nhập khẩu ban đầu tại ô số 26 trên mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (đối với tờ khai hải quan giấy), tại chỉ tiêu thông tin Phần ghi chú (đối với tờ khai hải quan điện tử).

b.1.3) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

b.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc

b.2.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do doanh nghiệp chuyên phát nhanh nộp;

b.2.2) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tờ khai nhập khẩu ban đầu với thông tin khai báo trên tờ khai xuất khẩu. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, thực hiện quy định tại điểm b.2.3, điểm b.2.4 và điểm b.2.5 khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp, yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm các quy định về chính sách thuế, chính sách mặt hàng đối với hàng xuất khẩu;

b.2.3) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.2.4) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu đã đưa qua khu vực giám sát;

b.2.5) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

Điều 13. Hủy tờ khai⁵⁵

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC

b) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng chưa thông quan hàng hóa phải hoàn nước gốc.

c) Khai nhiều tờ khai hải quan cho cùng một lô hàng hóa (khai trùng thông tin tờ khai).

d) Hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định.

đ) Đối với hàng hóa nhóm 1 và nhóm 2, ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, tờ khai hải quan điện tử được hủy trong các trường hợp sau:

đ.1) Tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm hàng hóa không đúng quy định tại Điều 6 Thông tư này sau khi xử lý vi phạm theo đúng quy định.

đ.2) Tờ khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin không được phép khai sửa đổi, bổ sung quy định tại phần B mục I, phần B mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp: tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan; tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố và tờ khai hải quan giấy thay thế đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

⁵⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm đ.2 khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp hủy tờ khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng hàng hóa không đáp ứng các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, sau khi xử lý vi phạm với hình thức phạt bổ sung là buộc phải tái xuất hoặc tiêu hủy quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ.1 khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chuyển phát nhanh phải thực hiện hủy tờ khai hải quan trước khi khai tờ khai hải quan mới. Thủ tục hủy tờ khai hải quan được thực hiện như đối với trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Chương III

THỦ TỤC THU NỘP THUẾ VÀ PHÍ HẢI QUAN, LỆ PHÍ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH⁵⁶

Điều 14. Thủ tục thu nộp thuế và phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh⁵⁷

1. Hình thức thu nộp tiền thuế, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh⁵⁸ thực hiện theo quy định tại Thông tư 126/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.⁵⁹ Doanh nghiệp chuyển phát nhanh được nộp thay tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp, tiền thuế ấn định, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh cho chủ hàng theo quy định pháp luật.

Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh dự kiến phát sinh phải nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp, tiền thuế ấn định, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh thay cho chủ hàng thì nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng

⁵⁶ Cụm từ “lệ phí hải quan” được sửa đổi bởi cụm từ “phí hải quan, lệ phí hàng hoá quá cảnh” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁷ Cụm từ “lệ phí hải quan” được sửa đổi bởi cụm từ “phí hải quan, lệ phí hàng hoá quá cảnh” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019

⁵⁸ Cụm từ “lệ phí hải quan” được sửa đổi bởi cụm từ “phí hải quan, lệ phí hàng hoá quá cảnh” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019

⁵⁹ Khoản này được sửa đổi tại khoản 13 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được sửa đổi tại điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 142/2026/T-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước. Số tiền thuế, phí, lệ phí phải nộp của từng tờ khai hải quan phát sinh được trừ vào số tiền nộp trước tại tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để được thông quan, giải phóng hàng hóa.

3. Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh, đại lý hải quan sử dụng bảo lãnh chung của người nộp thuế: thư bảo lãnh chung phải được tổ chức tín dụng cho phép doanh nghiệp chuyển phát nhanh, đại lý hải quan được sử dụng.

4.⁶⁰ Trách nhiệm của người khai hải quan là doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a) Tự khai, tự tính thuế, tự nộp thuế, phí, lệ phí và tự chịu trách nhiệm đối với các tờ khai hải quan có thuế, phí, lệ phí đã được làm thủ tục hải quan; tự xác định số tiền thuế, phí, lệ phí phải nộp trước vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc nhà nước;

b) Thực hiện thu, nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 86/2025/TT-BTC ngày 28/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh;

c) Trường hợp nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan quy định tại khoản 2 Điều này: khi khai tờ khai hải quan phải kê khai chỉ tiêu “người nộp thuế” là mã 2, kê khai chỉ tiêu “mã xác định thời hạn nộp thuế” là mã D. Số tiền thuế phải nộp của từng tờ khai hải quan phát sinh được trừ vào số tiền nộp trước tại tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai để được thông quan hàng hóa;

d) Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung quy định tại khoản 3 Điều này, việc xử lý thanh toán bù trừ, cập nhật số dư và quản lý bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

đ) Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh sử dụng biên lai:

đ.1) Phát hành Biên lai thu thuế, phí, lệ phí để trả cho chủ hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 254/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử;

đ.2) Việc đăng ký sử dụng Biên lai, định dạng Biên lai, xử lý Biên lai đã lập, ký hiệu mẫu, ký hiệu Biên lai và mẫu biên lai thực hiện theo quy định tại Nghị định số 254/2026/NĐ-CP.

đ.3) Doanh nghiệp chuyển phát nhanh có trách nhiệm phối hợp với Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện việc đối chiếu các chứng từ thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

⁶⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

5. Trách nhiệm của Hải quan⁶¹:

a) Đối với trường hợp nộp thuế, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh⁶² bằng tiền mặt:

a.1) Phát hành Biên lai thu thuế và Biên lai thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh⁶³ cho từng tờ khai hải quan có số tiền thuế, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh⁶⁴ đã nộp và thực hiện các quy định tại Mục 5, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24, khoản 25, khoản 26, khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC⁶⁵.

a.2) Đối với tổng số tiền thuế, lệ phí thu được trong ngày làm việc, Chi cục hải quan phải lập hồ sơ nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyển nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định gồm: Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyển nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định (01 bản chính) và Bản kê tờ khai - tiền thuế phát sinh chuyển nộp Ngân sách Nhà nước thu được của từng lô hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong ngày theo Mẫu HQ 03-BKTK-TT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này (01 bản chính).

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp tiền trước vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước:

b.1) Công chức hải quan căn cứ nội dung tính thuế trên tờ khai hải quan, đề xác định số tiền thuế phải nộp của từng tờ khai hải quan phát sinh thuế trong ngày trừ vào số tiền nộp trước;

b.2) Định kỳ hàng ngày hoặc một tuần/01 (một) lần, Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai lập giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định, kèm theo Bản tổng hợp tiền thuế trích từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp Ngân sách Nhà nước (tổng hợp chi tiết số tờ khai hải quan, sắc thuế, số tiền doanh nghiệp chuyển phát nhanh kê khai đã trừ lùi để trích tiền từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp Ngân sách

⁶¹ Cụm từ “Chi cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu” theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế bởi cụm từ “Hải quan” theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁶² Cụm từ “lệ phí hải quan” được sửa đổi bởi cụm từ “phí hải quan, lệ phí hàng hoá quá cảnh” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶³ Cụm từ “lệ phí hải quan” được sửa đổi bởi cụm từ “phí hải quan, lệ phí hàng hoá quá cảnh” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁴ Cụm từ “lệ phí hải quan” được sửa đổi bởi cụm từ “phí hải quan, lệ phí hàng hoá quá cảnh” theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁵ Cụm từ “Mục 5 Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Mục 5, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24, khoản 25, khoản 26, khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

Nhà nước) theo Mẫu HQ 04-BTH-TT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này và gửi 01 bản cho doanh nghiệp chuyển phát nhanh khi có yêu cầu để đối chiếu số tiền đã nộp;

c) Đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh chung:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC⁶⁶.

Điều 15. Xử lý tiền thuế⁶⁷

1. Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế và quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 64 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 16. Ấn định thuế⁶⁸

1. Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh thay mặt chủ hàng nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thông quan hoặc sau thông quan thì doanh nghiệp chuyển phát nhanh chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quy định.

2. Trường hợp chủ hàng nộp thuế hoặc do bên khác được chủ hàng ủy quyền nộp thuế (không phải doanh nghiệp chuyển phát nhanh) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thông quan hoặc sau thông quan thì chủ hàng hoặc bên được ủy quyền chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quy định.

3. Các trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế, thủ tục, trình tự ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Chương IV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CHUYỂN PHÁT NHANH VẬN CHUYỂN, ĐÓNG GHÉP ĐANG CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN

⁶⁶ Cụm từ “khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁶⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Điều 17. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu⁶⁹

Thực hiện theo quy định tại Điều 50, Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20, khoản 21 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Điều 18. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh⁷⁰

Thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh chia tách, đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, hàng hóa dự kiến nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh tại khoản 21 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.⁷¹

Điều 19. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển phát nhanh được thu gom từ địa điểm làm thủ tục hải quan vận chuyển qua nhiều địa điểm làm thủ tục hải quan khác, sau đó vận chuyển đến cửa khẩu xuất

1. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC⁷², khai điểm đích vận chuyển bảo thuế là địa điểm thu gom.

b) ⁷³Giao hàng cho doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

⁶⁹ Điều này này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷⁰ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁷¹ Cụm từ “khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “khoản 21 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷² Cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC” được thay thế bởi cụm từ “Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Thông tư số 56/2019/ TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Thực hiện theo quy định tại Điều 17⁷⁴ Thông tư này.

3. Trách nhiệm của Chỉ cục Hải quan nơi hàng đi và hàng đến

Thực hiện theo quy định tại Điều 17⁷⁵ Thông tư này.

Chương V

THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP, BÓ TRÍ LẠI ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN TẬP TRUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CHUYỂN PHÁT NHANH

Điều 20.⁷⁶ (được bãi bỏ)

Điều 21.⁷⁷ (được bãi bỏ)

Điều 22.⁷⁸ (được bãi bỏ)

Điều 23.⁷⁹ (được bãi bỏ)

Điều 24.⁸⁰ (được bãi bỏ)

Điều 25.⁸¹ (được bãi bỏ)

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸²

⁷⁴ Cụm từ “khoản 2 Điều 17” được thay thế bởi cụm từ “Điều 17” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷⁵ Cụm từ “khoản 3, khoản 4 Điều 17” được thay thế bởi cụm từ “khoản 2 Điều 17” tại khoản 5 Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế bởi cụm từ “Điều 17” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁷⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁷⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁷⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁷⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸² Điều 3, Điều 4, Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019, quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời gian nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để đáp ứng các quy định tại Thông tư này:

1. Đối với doanh nghiệp được chỉ định theo quy định của Luật Bưu chính:

Thực hiện thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này.

2. Đối với doanh nghiệp chuyên phát nhanh:

a) Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định về khai hải quan trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố.

b) Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin được hướng dẫn tại phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian giải phóng hàng, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 49/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Thông tư số 191/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan để cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý."

Điều 5 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 9 tháng 7 năm 2025.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viên dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2016. Bãi bỏ Thông tư số 100/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế và Thông tư số 36/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 27. Tổ chức thực hiện

Điều 15 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026 quy định như sau:

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.
2. Cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, ban hành định dạng thông điệp dữ liệu để đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này.
3. Trường hợp theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian giải phóng hàng, Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng điều ước quốc tế đó.
4. Trường hợp chức năng, nhiệm vụ, tên gọi của các cơ quan, tổ chức được giao tại Thông tư này thay đổi thì thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, tên gọi mới của các cơ quan, tổ chức đó.
5. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
6. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý."

1. Cục trưởng Cục Hải quan⁸³ chỉ đạo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan các khu vực⁸⁴ liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và thực hiện nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tờ khai hải quan đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 100/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế và Thông tư số 36/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ.

3. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, Chi cục Hải quan các khu vực⁸⁵ báo cáo và người khai hải quan phản ánh với Bộ Tài chính (Cục Hải quan)⁸⁶ để được xem xét, hướng dẫn giải quyết cụ thể./. 

BỘ TÀI CHÍNH
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c)
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ Tài chính (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ tài chính);
- Cục Hải quan (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Cục Hải quan);
- Lưu: VT, CHQ (04b) 




Nguyễn Đức Chi

⁸³ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁸⁴ Cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Chi cục trưởng Chi cục Hải quan các khu vực” theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁸⁵ Cụm từ “Cục Hải quan các tỉnh, thành phố” được thay thế bởi cụm từ “Chi cục Hải quan các khu vực” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁸⁶ Cụm từ “Tổng cục Hải quan” được thay thế bởi cụm từ “Cục Hải quan” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

DANH MỤC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm Văn bản hợp nhất số 53/2026/VBHN-TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên Phụ lục, Biểu mẫu	Số hiệu
01	Phụ lục I	
	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại	HQ 01-TKTLCT
	Bảng kê Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan	HQ 02-BKTKTGT ¹
	Bảng kê tờ khai- tiền thuế phát sinh chuyển nộp NSNN	HQ 03-BKTK-TT
	Bản tổng hợp tiền thuế trích từ tài khoản tiền gửi nộp NSNN	HQ 04-BTH-TT
	Bản lược khai hàng hóa	HQ 05-BLKHH ²
	Bảng kê chi tiết hàng hóa (hàng nhập khẩu)	HQ 06a-BKCTHH ³
	Bảng kê chi tiết hàng hóa (hàng xuất khẩu)	HQ 06b-BKCTHH ⁴
	Bảng kê Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan	HQ 07-BKTKTL ⁵
	Biên bản bất thường xác nhận hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	HQ 08-BBBT ⁶
02	Phụ lục II ⁷	

¹ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

² Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b, khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019;

³ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁴ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁵ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b, khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b, khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁷ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

10

	I. Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại⁸ A. Chỉ tiêu thông tin khai báo Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại. B. Các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung đối với Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại. II. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp.⁹ A. Chỉ tiêu thông tin khai báo Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp. B. Các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp. C. Hướng dẫn khi báo đối với Tờ khai bổ sung sau thông quan III. Tờ khai hải quan giấy¹⁰	
03	Phụ lục III. Chỉ tiêu thông tin đối với giám sát hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ¹¹	

⁸ Mục này được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

⁹ Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁰ Hướng dẫn này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

HC

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ 01-TKTLCT

Số:/TK-CQBHVB

TỜ KHAI

Tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại

(sử dụng cho hàng hóa nhóm I)

STT	Số vận đơn (nếu có)	Họ tên, địa chỉ, số CMND (nếu có)		Tên hàng	Mã số hàng	Xuất xứ	Số kiện	Trọng lượng	Lệ phí	Ghi chú
		Người gửi	Người nhận							

Xác nhận kết quả kiểm tra:

..... ngày tháng năm
CÔNG CHỨC HAI QUAN
(ký, đóng dấu công chức)

..... ngày tháng năm
CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nếu hàng hóa xuất khẩu thì gạch bỏ chữ nhập khẩu và ngược lại.

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ 02-BKTKTGT¹²

Số:/BK-CQBHVB

BẢNG KÊ

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Số kiện	Trị giá (VND)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Tổng trị giá tính thuế:

Thuế suất thuế giá trị gia tăng (%):

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

Số tiền thuế bảo vệ môi trường, tiêu thụ đặc biệt (nếu có):

Tổng số tiền thuế:

Tổng số tiền phí hải quan:

Ý kiến của cơ quan hải quan:.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm.....
**CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN
QUA KHU VỰC GIÁM SÁT**
(Ký, đóng dấu công chức)

¹² Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Mẫu số HQ 03-BKTK-TT

Số:/BK-CQBHVB

BẢN KÊ TỜ KHAI - TIỀN THUÊ PHÁT SINH CHUYỂN NỘP NSNN

ngày/...../.....

DVT: VN đồng

STT	SỐ, NGÀY TỜ KHAI	SỐ, NGÀY BIẾN LẠI	SỐ TIỀN ĐÃ NỘP						
			TỔNG SỐ	XK	NK	TTĐB	GTGT	BVMT	
(1)	(2)	(3)	(4 = 4.1-4.n)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(4.5)	(4.n)
2	Tờ khai 1								
3	Tờ khai 2								
4									
5									
....									
....									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BẢN KÊ
(Ký, xác nhận)

HC

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ 04-BTH-TT

Số:/BK-CQBHVB

BẢN TỔNG HỢP

TIỀN THUẾ TRÍCH TỪ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI CHUYÊN NỘP NSNN

(Sử dụng cho các doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp tiền trước vào tài khoản tiền gửi của hải quan)

Ngày/...../.....

Mã số thuế:

ĐVT: VN đồng

STT	NỘI DUNG SỐ TỜ KHAI	NGÀY TỜ KHAI	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ TIỀN ĐÃ SỬ DỤNG THEO SÁC THUẾ							SỐ DƯ CUỐI KỲ
				TỔNG SỐ	XK	NK	TTĐB	GTGT	BVMT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 5.1- 5.n)	(5.1)	(5.2)	(5.3)	(5.4)	(5.5)	(5.n)	(6 = 4-5)
1	SỐ DƯ ĐẦU KỲ										
2	Tờ khai 1										
3	Tờ khai 2										
4											
5											
...											
...											
	Cộng										

NGƯỜI LẬP BẢN KÊ
(Ký, xác nhận)

Handwritten signature

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ 05-BLKHH¹³

Số:/

BẢN LƯỢC KHAI HÀNG HÓA

STT	Số vận đơn	Họ tên, địa chỉ, số CMND (nếu có)		Tên hàng	Mã số hàng hóa (nếu có)	Xuất xứ	Số kiện	Trị giá nguyên tệ	Đơn giá nguyên tệ	Trị giá (VND)	Ghi chú
		Người gửi	Người nhận								

Xác nhận kết quả kiểm tra:

..... ngày tháng năm 20....

CÔNG CHỨC HẢI QUAN
(Ký, đóng dấu công chức)

..... ngày... tháng.... năm 20...

CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹³ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b, khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019;

H

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA
(HÀNG NHẬP KHẨU)

(Kèm theo tờ khai nhập khẩu số ngày tháng năm)

STT	Họ tên, địa chỉ người NK	Số vận đơn	Số Master AWB	Tên hàng	Số lượng kiện, gói	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá tính thuế	Trọng lượng	Xuất xứ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Tổng trị giá tính thuế:

Thuế suất thuế giá trị gia tăng (%):

Số tiền thuế giá trị gia tăng:

Số tiền thuế bảo vệ môi trường, tiêu thụ đặc biệt (nếu có):

Tổng số tiền thuế:

Ý kiến của cơ quan hải quan:

ĐẠI DIỆN DOANH
NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)

....., ngày.....tháng...năm.....
CCHQ XÁC NHẬN HÀNG
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU
VỰC GIÁM SÁT
(Ký, đóng dấu công chức)

....., ngày.....tháng.....năm.....
LÃNH ĐẠO HẢI QUAN
(Ký, đóng dấu công chức)

¹⁴ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

**BẢNG KÊ CHI TIẾT HÀNG HÓA
(HÀNG XUẤT KHẨU)**

(Kèm theo tờ khai xuất khẩu số ngày tháng năm)

STT	Họ tên, địa chỉ người XK	Số vận đơn	Tên hàng	Số lượng kiện, gói	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá tính thuế	Trọng lượng	Xuất xứ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ý kiến của cơ quan hải quan:

**ĐẠI DIỆN DOANH
NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng
dấu)

....., ngày....tháng...năm.....
**CCHQ XÁC NHẬN HÀNG
ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU
VỰC GIÁM SÁT**
(Ký, đóng dấu công chức)

....., ngày....tháng.....năm.....
LÃNH ĐẠO HẢI QUAN
(Ký, đóng dấu công chức)

¹⁵ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

HC

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN**

Mẫu số HQ 07-BKTKTL¹⁶

Số:/BK-CQBHVB

BẢNG KÊ

**Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đã được
thông quan**

STT	Số Tờ khai	Số vận đơn	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Số kiện	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ý kiến của cơ quan hải quan:

DOANH NGHIỆP LẬP BẢNG KÊ
(Ký, đóng dấu)

.....ngày... tháng.... năm
**CCHQ XÁC NHẬN HÀNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA
KHU VỰC GIÁM SÁT**
(Ký, đóng dấu công chức)

¹⁶ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b, khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN BAN HÀNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng ... năm

BIÊN BẢN BẤT THƯỜNG**XÁC NHẬN HÀNG HÓA KHÔNG CÒN NGUYÊN VẸN, BAO BÌ RÁCH VỠ**

Hôm nay, vào hồi....giờ ngày ... tháng năm, tại... (tên địa điểm lưu giữ hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ) chúng tôi gồm:

I. Đại diện doanh nghiệp (ghi rõ tên doanh nghiệp)

- Ông/bà chức vụ
- Ông/bà chức vụ

II. Đại diện đơn vị hải quan

- Ông/bà:
- Số hiệu công chức
- Chức vụ:

III. Nội dung xác nhận về hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ

STT	Số vận đơn	Số lượng gói, kiện hàng hóa khi vào kho	Số lượng gói, kiện hàng hóa còn nguyên vẹn	Tình trạng các gói, kiện hàng hóa không còn nguyên vẹn	Lý do hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Vị trí lưu giữ đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách vỡ	Ghi chú

Ý kiến bổ sung khác (nếu có):

.....

.....

Biên bản đã được thông qua vào hồi giờ cùng ngày và được lập thành bản, mỗi bản gồm trang; có nội dung và giá trị như nhau giao cho giữ bản.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP**
(ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN
(ký, ghi rõ họ tên)

¹⁷ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b, khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Phụ lục II¹⁸I. Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại¹⁹

Phần A. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
1.2	Mã loại hình	Nhập “A47”	
1.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
1.4	Cơ quan Hải quan	Nhập mã Hải quan nơi đăng ký tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
1.5	Mã bộ phận xử lý tờ khai	Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
1.6	Mã người nhập khẩu	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
1.7	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên của người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức.	

¹⁸ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

¹⁹ Mục này được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

1.8	Địa chỉ người nhập khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người nhập khẩu hoặc tổ chức nhập khẩu.	
1.9	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.	
1.10	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên của người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức.	
1.11	Mã nước	(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại website Hải quan). (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
1.12	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan.	
1.13	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
1.14	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	
1.15	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân;	x

		- Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)	
1.16	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chi tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. - Chỉ nhập tối đa trọng lượng tính theo kilogram là 02 Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	x
1.17	Mã địa điểm	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu	

	lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu	
1.18	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chi tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
1.19	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.20	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chi tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước",	x

		“Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
1.21	Ghi chú	Nếu có	
Mẫu số 02	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.	
2.2	Mã loại hình	Nhập “B17”	
2.3	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
2.4	Cơ quan Hải quan	Nhập mã Hải quan nơi đăng ký tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
2.5	Mã bộ phận xử lý tờ khai	Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website Hải quan).	x
2.6	Mã người xuất khẩu	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
2.7	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên của người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức.	
2.8	Địa chỉ người xuất khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người xuất khẩu hoặc tổ chức xuất khẩu	
2.9	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu nếu có (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu.	

		(2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.	
2.10	Mã người nhập khẩu	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức (nếu có).	
2.11	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên của người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức.	
2.12	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại website Hải quan). (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
2.13	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan.	
2.14	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
2.15	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	
2.16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải	x

		quan)	
2.17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “9”. Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	x
2.18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	x
2.19	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng -ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan)	x

		Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	
2.20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.21	Ghi chú		

Phần B. Các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)
1.1	Mã loại hình
1.2	Cơ quan Hải quan
1.3	Mã người nhập khẩu
1.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến
2	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)
2.1	Mã loại hình
2.2	Cơ quan Hải quan
2.3	Mã người xuất khẩu
2.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến

II. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp²⁰

Phần A. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp		
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
1.2	Mã loại hình	Nhập “A45”	
1.3	Mã phân loại hàng hóa	- Ô 1: Nhập mã phân loại hàng hóa: “P”: Hàng bưu chính “E”: Hàng chuyên phát nhanh - Ô 2: Nếu là hàng quà biếu, quà tặng thì nhập “G”, nếu không phải là hàng quà biếu, quà tặng thì để trống.	
1.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lòng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
1.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x

²⁰ Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025; được thay thế theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Thông tư số Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

1.6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
1.7	Mã người nhập khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
1.8	Tên người nhập khẩu	Nhập họ tên người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức	
1.9	Địa chỉ người nhập khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người nhập khẩu hoặc tổ chức nhập khẩu	
1.10	Số điện thoại người nhập khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.	
1.11	Tên người xuất khẩu	Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
1.12	Mã nước	(1) Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của cơ quan hải quan) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
1.13	Mã đại lý hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
1.14	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	

1.15	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan)	x
1.16	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.	x

1.17	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu	
1.18	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
1.19	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
1.20	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước",	x

		“Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
1.21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
1.22	Tỷ giá	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập nhật tỷ giá	
1.23	Phí vận chuyển quốc tế	Ô 1: Nhập số tiền phí vận chuyển quốc tế. Trường hợp trị giá hóa đơn đã bao gồm phí vận chuyển thì không phải nhập chỉ tiêu này. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí vận chuyển quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn thì thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn.	
1.24	Phí bảo hiểm quốc tế	Ô 1: Nhập số tiền phí bảo hiểm. Trường hợp hóa đơn đã bao gồm phí bảo hiểm hoặc không có bảo hiểm thì không phải nhập chỉ tiêu này. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí bảo hiểm quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của hóa đơn thì thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của hóa đơn.	
1.25	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thực tế thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên đã bao gồm phí vận chuyển quốc tế, phí bảo hiểm quốc tế (không bao gồm chi phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này) và trị giá hàng FOC/khuyến mại. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ tổng số tiền thanh toán.	
1.26	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VNĐ).	
1.27	Người nộp thuế	Nhập một trong các mã sau: “1”: người nộp thuế là người nhập khẩu “2”: người nộp thuế là đại lý hải quan	

1.28	Mã xác định thời hạn nộp thuế	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: “A”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. “B”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. “C”: trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mã không sử dụng bảo lãnh. “D”: trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã “D” trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.	
1.29	Mã ngân hàng bảo lãnh	Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng “Mã Ngân hàng” trên website Hải quan), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại cơ quan hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo. (7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.	x

1.30	Năm phát hành bảo lãnh	Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.31	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.32	Số chứng từ bảo lãnh	Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu “Mã ngân hàng bảo lãnh”.	
1.32	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
1.34	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo nhập khẩu	
1.35	Ngày	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
1.36	Tên	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo.	
1.37	Nội dung	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo của công chức hải quan.	
1.38	Ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú. Trường hợp lô hàng có C/O thì nhập số C/O, ngày cấp. Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa thì doanh nghiệp khai trị giá của phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa. Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì liệt kê số thứ tự của dòng hàng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
1.39	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt	

		do Chính phủ ban hành (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.40	Thuế suất	- Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập “0” trong trường hợp “Mã biểu thuế nhập khẩu” nhập mã B30. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.41	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
1.42	Mã nước xuất xứ	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).	x
1.43	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế nhập khẩu tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website Hải quan. Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website Hải quan để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế không được khai mã Biểu thuế của đối tượng không chịu thuế nhập khẩu mà phải lựa chọn mã Biểu thuế tương ứng với loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn . - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	x

1.44	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch. Lưu ý: (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại “Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối” trên website Hải quan).	x
1.45	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
1.46	Trị giá tính thuế (VNĐ)	(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng. (2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.	
1.47	Đơn giá của dòng hàng/mục	Ô 1: Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán.	x

	hàng	Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chỉ tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	
1.48	Mã miễn thuế nhập khẩu	Nhập mã miễn thuế nhập khẩu theo một trong các mã sau: 1. MTG: Miễn theo trị giá tối thiểu 2. MTT: Miễn theo tiền thuế tối thiểu. Trường hợp miễn theo số tiền thuế tối thiểu thì người khai hải quan phải thực hiện khai báo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin về mã số hàng hóa, biểu thuế, số lượng, trị giá,... để tính thuế.	
1.49	Mã áp dụng thuế suất/mức thuế và thu khác	Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website Hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	x
1.50	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website Hải quan)	x

		- Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
1.51	Số tiền giảm thuế và thu khác	- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
Mẫu số 02	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp		
A	Thông tin chung		
2.1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2.2	Mã loại hình	Nhập "B14"	
2.3	Mã phân loại hàng hóa	Nhập mã phân loại hàng hóa: "P": Hàng bưu chính "E": Hàng chuyển phát nhanh	
2.4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
2.5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
2.6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã bộ phận xử lý tờ khai. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
2.7	Mã người xuất khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ	

		chức.	
2.8	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
2.9	Địa chỉ người xuất khẩu	Nhập địa chỉ cụ thể của người xuất khẩu hoặc tổ chức xuất khẩu	
2.10	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.	
2.11	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có) Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.	
2.12	Tên người nhập khẩu	Nhập tên người nhập khẩu	
2.13	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng mã nước tại website Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
2.14	Mã đại lý Hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
2.15	Số vận đơn	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Ô 1: Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...). Ô 2: Nhập số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...) Ô 3: Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.	
2.16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...)	x

		Lưu ý: - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bảng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp (Tham khảo bảng mã loại kiện trên website Hải quan)	
2.17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	x
2.18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	x
2.19	Địa điểm	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng -ICD	x

	xếp hàng	trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	
2.20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
2.21	Tỷ giá	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập nhật tỷ giá	
2.22	Trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
2.23	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu xuất (không bao gồm phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này ra khỏi trị giá hải quan) và trị giá hàng FOC/khuyến mại. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
2.24	Tổng trị giá tính thuế (VND)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VND).	
2.25	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
2.26	Phân loại chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
2.27	Ngày chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
2.28	Tên chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
2.29	Nội dung chi thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
2.30	Ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú. (1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu.	

16

		(2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. (5) Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế thì doanh nghiệp khai trị giá của phí bảo hiểm và phí vận chuyển quốc tế. (6) Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì liệt kê số thứ tự của dòng hàng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
2.31	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
2.32	Số lượng(1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn"). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức	x

		thuế tuyệt đối trên website Hải quan).	
2.33	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.	
2.34	Trị giá tính thuế (VNĐ)	(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng. (2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.	
2.35	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	Ô 1: Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán. Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chỉ tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	

Phần B. Các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử không được khai bổ sung

STT	Chỉ tiêu thông tin
1	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp
1.1	Mã loại hình
1.2	Cơ quan Hải quan
1.3	Mã người nhập khẩu
1.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến
2	Tờ khai hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
2.1	Mã loại hình
2.2	Cơ quan Hải quan
2.3	Mã người xuất khẩu
2.4	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến

Phần C. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục hải quan điện tử đối với tờ khai bổ sung sau thông quan.

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin chung		
1.1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung	
1.2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
1.3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
1.4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.5	Ngày khai báo xuất nhập khẩu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
1.6	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.7	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
1.8	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.	
1.9	Tên người khai hải quan	Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với Hệ thống.	
1.10	Địa chỉ của người khai	(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị). (2) Trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị địa chỉ khác với khai báo thì nhập lại địa chỉ đúng.	
1.11	Số điện thoại của người khai	(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan. (2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.	
B	Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung		
1.12	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung.	X
1.13	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.14	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
1.15	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
1.16	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

III. HƯỚNG DẪN KHAI TỜ KHAI HẢI QUAN GIẤY²¹

1. Nguyên tắc chung

a) Khai báo trên tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/XK, HQ/2015/NK ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/XK, HQ/2015/NK được thực hiện theo mục 2 Phụ lục này. Bảng kê chi tiết hàng hóa được khai theo Mẫu số HQ06-BKCTHH ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thực hiện khai 01 tờ khai hải quan giấy cho nhiều lô hàng hóa khác nhau của nhiều người nhận hàng khác nhau trong trường hợp:

Đối với hàng hóa nhập khẩu: hàng hóa khai trên một tờ khai giấy là hàng hóa được vận chuyển trên cùng phương tiện vận tải, cùng ngày đến Việt Nam, cùng Cảng dỡ hàng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu: Hàng hóa khai trên cùng một tờ khai là hàng hóa có cùng cửa khẩu xuất khẩu.

2. Hướng dẫn khai chi tiết

a) Hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái TK	Người khai hải quan ghi tên Hải quan nơi đăng ký tờ khai, Hải quan cửa khẩu xuất khẩu; ²²
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình xuất khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/XK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các dòng hàng tại Bảng kê chi tiết hàng hóa. Mỗi dòng hàng là thông tin lô hàng của một chủ hàng.
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A. Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 2	Người nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm

²¹ Hướng dẫn này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

²² Hướng dẫn này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

Ô số 3	Người ủy thác/ người được ủy quyền: Không khai Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh không phải là đại lý hải quan thì thực hiện khai tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của doanh nghiệp chuyển phát nhanh tại ô này và tại ô Đại lý hải quan không khai
Ô số 4	Đại lý hải quan: Khai các thông tin của doanh nghiệp chuyển phát nhanh: ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế
Ô số 5	Loại hình: Hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp
Ô số 6	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 7	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 8	Hóa đơn thương mại: Không khai
Ô số 9	Cửa khẩu xuất hàng: Ghi tên địa điểm nơi từ đó hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu
Ô số 10	Nước nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 11	Điều kiện giao hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 12	Phương thức thanh toán: Không khai
Ô số 13	Đồng tiền thanh toán: Không khai
Ô số 14	Tỷ giá tính thuế: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 15	Mô tả hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 16	Mã số hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 17	Xuất xứ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 18	Lượng hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm (tại cột số lượng)
Ô số 19	Đơn vị tính: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 20	Đơn giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 21	Trị giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 22	Không khai
Ô số 23	Không khai
Ô số 24	Không khai

Ô số 25	Số hiệu container: Không khai - Số lượng kiện trong container: Ghi tổng số lượng kiện trong Bảng kê chi tiết đính kèm; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi tổng trọng lượng hàng trong Bảng kê chi tiết đính kèm; - Địa điểm đóng hàng: Không khai
Ô số 26	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa xuất khẩu
Ô số 27	Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan Hải quan	
Ô số 28	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai ghi: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 29	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý
Ô số 30	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên tờ khai do doanh nghiệp in
Ô số 31	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa xuất khẩu

b) Hướng dẫn cách ghi các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu

Chỉ tiêu thông tin	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái tờ khai	Người khai hải quan ghi tên Hải quan nơi đăng ký tờ khai, Hải quan cửa khẩu xuất khẩu, ²³
Phần giữa tờ khai	* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của sổ đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai. * Số lượng phụ lục tờ khai: là số các dòng hàng tại Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm. Mỗi dòng hàng là thông tin lô hàng của một chủ hàng.
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A. Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	

²³ Hướng dẫn này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

Ô số 1	Người xuất khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 2	Người nhập khẩu: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 3	Người ủy thác/người được ủy quyền: không khai Trường hợp doanh nghiệp CPN không phải là đại lý hải quan thì người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của doanh nghiệp chuyên phát nhanh (khi đó tại mục Đại lý Hải quan thì không khai)
Ô số 4	Đại lý Hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của doanh nghiệp chuyên phát nhanh
Ô số 5	Loại hình: Hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp
Ô số 6	Hóa đơn thương mại: Không khai
Ô số 7	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 8	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Không khai
Ô số 9	Vận đơn: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 10	Cảng xếp hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng, địa điểm nơi hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam
Ô số 11	Cảng dỡ hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng/cửa khẩu nơi hàng hóa được dỡ từ phương tiện vận tải xuống (được ghi trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác). Trường hợp cảng/cửa khẩu dỡ hàng khác với địa điểm hàng hóa được giao cho người khai hải quan thì ghi cảng dỡ hàng/ địa điểm giao hàng. Ví dụ: Hàng nhập khẩu được dỡ tại sân bay Nội Bài và giao hàng cho người khai Hải quan tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh của Công ty ALS, người khai ghi Nội Bài/ALS
Ô số 12	Phương tiện vận tải: Ghi rõ số hiệu chuyến bay, ngày đến của tàu bay chở hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam. Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nhập tên phương tiện vận chuyển đối với đường bộ.
Ô số 13	Nước xuất khẩu: Không khai
Ô số 14	Điều kiện giao hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 15	Phương thức thanh toán: Không khai
Ô số 16	Đồng tiền thanh toán: Không khai

Ô số 17	Tỷ giá tính thuế: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 19	Mã số hàng hóa: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 20	Xuất xứ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 21	Chế độ ưu đãi: Không khai
Ô số 22	Lượng hàng: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm (cột số lượng)
Ô số 23	Đơn vị tính: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 24	Đơn giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 25	Trị giá nguyên tệ: Chi tiết theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm
Ô số 26	Thuế nhập khẩu: Không khai
Ô số 27	Không khai
Ô số 28	Không khai
Ô số 29	Thuế GTGT - “Trị giá tính thuế” là “Tổng trị giá hải quan”; “Thuế suất (%) / Mức thuế” là “mức thuế GTGT theo quy định”; “Tiền thuế” là “tổng số tiền thuế phải nộp theo mức GTGT”. ²⁴
Ô số 30	Không khai
Ô số 31	Lượng hàng, số hiệu container: - Số hiệu container: Không khai - Số lượng kiện trong container: Tổng số lượng kiện trong bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm - Trọng lượng hàng trong container: Ghi tổng trọng lượng hàng trong bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm.
Ô số 32	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan hải quan	
Ô số 34	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai ghi: Kết quả phân luồng theo Bảng kê chi tiết hàng hóa đính kèm.

²⁴ Hướng dẫn này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 29/2025/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2025.

Ô số 35	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như sổ biên bản, sổ quyết định xử phạt, xử lý
Ô số 36	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hóa nhập khẩu.
Ô số 37	Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu: Công chức Hải quan ghi tóm tắt nội dung quyết định của cơ quan Hải quan về việc giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản hay hàng chuyển cửa khẩu.
Ô số 38	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên tờ khai do doanh nghiệp in

Phụ lục III²⁵CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
Mẫu số 01	Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho, địa điểm
1.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
1.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa có thông tin: nhập NA
1.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành.
1.4	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
1.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
1.6	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan).
1.7	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
1.8	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
1.9	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
1.10	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
1.11	Ngày vào kho, địa điểm	Ngày đưa hàng hóa vào kho, địa điểm
Mẫu số 02	Sửa đổi, bổ sung Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm
2.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác

²⁵ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều 3 Thông tư số 142/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026.

2.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
2.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
2.4	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
2.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
2.6	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)
2.7	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
2.8	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
2.9	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
2.10	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
2.11	Ngày vào kho, địa điểm	Ngày đưa hàng hóa vào kho, địa điểm
2.12	Lý do sửa	Lý do sửa
Mẫu số 03	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm
3.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
3.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành.
3.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
3.4	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
3.5	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
3.6	Lý do hủy	Lý do hủy
Mẫu số 04	Danh sách hàng hóa sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho, địa điểm sai khác
4.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành

4.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
4.3	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng
4.4	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)
4.5	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
4.6	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
4.7	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa vào kho, địa điểm. 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không vào kho, địa điểm. 3. Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa do rách, vỡ. 4. Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp. 5. Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Cục Hải quan).
4.8	Chi tiết thông tin sai khác	Mô tả chi tiết thông tin sai khác
Mẫu số 05	Danh sách hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm	
Mẫu số 05a		<i>Thực hiện khai báo đối với thông tin hàng hóa được mở tờ khai hải quan trên Hệ thống AVP-Ecom khi hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm</i>
5.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
5.2	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ
5.3	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày tháng năm tờ khai/chứng từ
5.4	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
5.5	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
5.6	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ
5.7	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành

5.8	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
5.9	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
5.10	Số lượng	Tổng số kiện hàng hóa
5.11	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
5.12	Ngày giờ ra khỏi kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
Mẫu số 05b		<i>Thực hiện khai báo đối với thông tin hàng hóa được mở tờ khai hải quan ở hệ thống khác, tờ khai hải quan giấy khi hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm</i>
5.13	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
5.14	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ được mở ở các hệ thống khác như VNACCS, ECUS6...
5.15	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ
5.16	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
5.17	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
5.18	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
5.19	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
5.20	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
5.21	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
5.22	Số lượng	Tổng số kiện hàng hóa
5.23	Ngày giờ xuất kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
Mẫu số 06	Thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua KVGS	
Mẫu số 06a		<i>Thực hiện gửi danh sách tờ khai hải quan được mở trên Hệ thống AVP-Ecom đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm</i>
6.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành
6.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
6.3	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng hóa

6.4	ĐVT số lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính số lượng hàng (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan)
6.5	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa
6.6	ĐVT trọng lượng hàng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE (Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website Hải quan)
6.7	Tên hàng	Tên hàng, mô tả hàng hóa
6.8	Ghi chú khác	Nếu có
6.9	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ
6.10	Ngày đăng ký tờ khai/ chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
Mẫu số 06b		<i>Thực hiện gửi danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác, tờ khai hải quan giấy đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm</i>
6.11	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
6.12	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ được mở ở các hệ thống khác như VNACCS, ECUS6...
6.13	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
6.14	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
6.15	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
6.16	Ngày đăng ký	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ
6.17	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
6.18	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
6.19	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
6.20	Số lượng/ trọng lượng hàng	Số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan
6.21	Đơn vị tính số lượng/ trọng lượng	Đơn vị tính của số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan.
6.22	Ghi chú	Nếu có
Mẫu số 06c		<i>Thông tin cơ quan Hải quan phân hồi danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác, tờ khai hải quan giấy đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm</i>
6.23	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác

6.24	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ được mở ở các hệ thống khác như VNACCS, ECUS6...
6.25	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
6.26	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
6.27	Mã hải quan	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
6.28	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chờ hàng
6.29	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
6.30	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
6.31	Số lượng/ trọng lượng hàng	Số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan
6.32	Đơn vị tính số lượng/ trọng lượng	Đơn vị tính của số lượng/trọng lượng hàng trên tờ khai hải quan.
6.33	Phản hồi hải quan	Nội dung phản hồi phê duyệt/ từ chối danh sách tờ khai mở ở hệ thống khác do doanh nghiệp gửi lên.
Mẫu số 07	Thay đổi trạng thái tờ khai	Cơ quan hải quan cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)
7.1	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ
7.2	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
7.3	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
7.4	Mã hải quan	Mã Hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
7.5	Trạng thái tờ khai/chứng từ	1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS
7.6	Loại lý do	Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau: 1. Tạm dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ tạm dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan
Mẫu số 08	Hủy Danh sách hàng hóa ra kho, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa ra kho, địa điểm
8.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa: Nhập khẩu, Xuất khẩu, Khác
8.2	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/chứng từ

HC

8.3	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
8.4	Mã loại hình	Nhập mã loại hình của tờ khai
8.5	Mã hải quan	Mã Hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
8.6	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng vận chuyển ban hành
8.7	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
8.8	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/ Tên tàu biển chở hàng
8.9	Ngày giờ ra khỏi kho, địa điểm	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
8.10	Lý do hủy	Lý do hủy